

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 2306/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 17 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân loại đường tỉnh, đường huyện, đường xã
trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 64/2013/QĐ-UBND ngày 23/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể GTVT tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 109/TTr-SGTVT ngày 28 tháng 8 năm 2018 về việc đề nghị ban hành Quyết định phân loại đường tỉnh, đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh Tây Ninh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân loại đường tỉnh, đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh Tây Ninh như sau:

1. Đường tỉnh (ĐT): Theo Bảng danh mục các tuyến đường tỉnh quản lý (kèm theo).

2. Đường huyện, đường xã: Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tổng hợp trình Sở Giao thông Vận tải thẩm định, trình UBND tỉnh cho ý kiến trước khi quyết định. Thời gian thực hiện: trong năm 2018.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *thư*

- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- LĐVP, KTN;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

binhh_t_QDUB_082

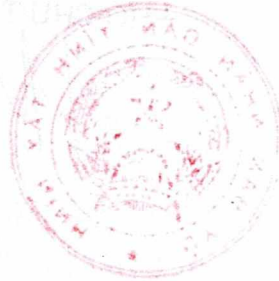
65.



Dương Văn Thắng

...
...
...

CHÍNH SÁCH
KINH TẾ



...
...

...
...
...
...

BẢNG DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH QUẢN LÝ (ĐT)
(Kèm theo Quyết định số 2306/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh)



TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (Km)	Hiện trạng					Quy hoạch		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		Kết cấu mặt đường			Chiều rộng		Cấp đường	Lộ giới (m)	
					BTN	Láng nhựa	Sỏi đá	Nền	Mặt			
	Tổng cộng			787,55	239,28	442,43	59,02					
1	ĐT.781 (K26 - K86+500)			48,45								
	Đoạn 1	Khẩu Phước Tân	Ranh TT Châu Thành (K41)	15,00		15,00		9	6	III	45	Trùng QL.14C kéo dài 3,56km
	Đoạn 2	Đoạn tránh thị trấn Châu Thành		2,40						III	45	Mở mới (2,4km)
	Đoạn 3	Ranh TT Châu Thành	QL.22B	2,70	2,70			11	7	III	45	
	Đoạn 4	QL.22B	Ranh TP Tây Ninh	0,53	0,53					III	45	
	Đoạn 5	Ranh TP Tây Ninh	Ngã ba Suối Đá	13,00	13,00			12-27	11-16	III	45	
	Đoạn 6	Ngã ba Bờ Hồ	Ranh tỉnh Bình Dương	14,82		14,82		9	6	III	45	
2	ĐT.781B (đường Bờ hồ - Bàu vương - Cổng số 3 và đường Buorbon)			41,13								
	Đoạn 1	Ngã ba Bờ Hồ	Ngã ba Mỏ Công (QL.22B)	28,60	6,50	22,10		9-12	6-7	III	45	
	Đoạn 2	Ngã ba Mỏ Công (QL.22B)	Giáp ĐT.788	12,53						III	45	Mở mới (12,53km)
3	ĐT.782	Ngã ba giáp QL.22	Ngã ba Cây Me	24,90								
	Đoạn 1	Ngã ba giáp QL.22	Ngã ba Bàu Đôn	15,90	15,90			22,5	21,5	II	60	
	Đoạn 2	Ngã ba Bàu Đôn	Ngã ba Cây Me	9,00		9,00		9	7	II	60	
4	ĐT.782B			33,68								
	Đoạn 1	Đường Cầu Phao	QL.22B	5,20						III	45	Mở mới (5,2km)
	Đoạn 2	QL.22B	Hồ Dầu Tiếng (ĐT.781)	28,48		28,48		5,5-9	3,5-7	III	45	
5	ĐT.783			13,10								
	Đoạn 1	Km0+000 (QL.22B)	Km5+800	5,80		5,80		9	6	III	45	Trùng QL.14C kéo dài 5,8km (Lấy theo QĐ số 78/2007/QĐ-UBND)
	Đoạn 2	Km5+800	Km13+100 (Ngã ba Lò Gò)	7,30		7,30		9	6	IV	30	
6	ĐT.784	Ngã ba Bàu Đôn (giáp ĐT.782)	Ngã tư Tân Bình (giáp ĐT.785)	30,66	22,46	8,20		12-13	8-12	II	63	
7	ĐT.784B (đường Thạnh Đức - Cầu Khởi và đường Láng - Cầu Khởi - Phước Minh)	Ngã ba Thạnh Đức (giáp QL.22B)	ĐT.781	23,50		23,50		9	6	III	45	
8	ĐT.784C (đường Bàu Năng - Bàu Cóp)	Ngã ba Bàu Năng (giáp ĐT.781)	Ngã ba Bàu Cóp (giáp ĐT.784)	3,05		3,05		9	6	IV	30	
9	ĐT.785			49,55								
	Đoạn 1	Cầu Trà Phí (Km4+500)	Ranh TT Tân Châu (Km30)	25,50	25,50			20,5	13,5	II	63	
	Đoạn 2	Ranh TT Tân Châu (Km32)	Ngã ba Kà Tum	13,40	13,40			14,5	7,5	II	63	
	Đoạn 3	Ngã ba Kà Tum	Ngã ba Vạc Sa (giao ĐT.792)	10,65	10,65			12	11	III	45	

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (Km)	Hiện trạng					Quy hoạch		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		Kết cấu mặt đường			Chiều rộng		Cấp đường	Lộ giới (m)	
					BTN	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Nền	Mặt			
10	ĐT.785B (đường Nông trường nước trong tuyến chính)	ĐT.793	ĐT.785	15,40		15,40		9	6	IV	30	
11	ĐT.785C (đường Tân Hà - Tân Hiệp)	ĐT.792	ĐT.785B	10,82		10,82		9	6	IV	30	
12	ĐT.785D (đường Nông trường nước trong tuyến nhánh)	ĐT.785B	ĐT.785C	4,13		4,13		9	6	IV	30	
13	ĐT.786			41,00								
	Đoạn 1	Ngã tư Quốc tế	Ngã tư Thanh Điền	2,50	2,50			9	8	II	63	Trùng QL.14C kéo dài 24,82km
	Đoạn 2	Ngã tư Thanh Điền	Ranh TT Bến Cầu (Km28+500)	26,00	26,00					III	45	
	Đoạn 3	Ngã tư Hữu Nghị (Km32+650)	Ranh Long An	12,50	11,09	1,41		9-12	6-7	III	45	
14	ĐT.786B (đường Bến Đình)	Ranh TT Bến Cầu	QL.22B	8,00	8,00			9	7	III	45	
15	ĐT.787	Ranh TT Trảng Bàng (Km0+500)	Km5+000 (ranh Long An)	5,20						III	45	
	Đoạn 1	Ranh TT Trảng Bàng (Km0+500)	Km3+700 (cầu Quan)	3,70	3,70			12	11	III	45	
	Đoạn 2	Km3+700 (cầu Quan)	Km5+000 (ranh Long An)	1,50	1,50			12	11		63	Theo QH KCN TTC
16	ĐT.787B	Ranh TT Trảng Bàng (Km0+500)	Km15+000 (ngã tư Bùng Bình)	14,50		14,50		9	6	III	45	
17	ĐT.788	Ngã ba Vĩnh	Ngã ba Lô Gò	31,20	31,20			9-12	6-8	III	45	
18	ĐT.788B (đường Phước Vinh - Sóc Thiết)	ĐT.788 (Ngã tư Phước Vinh)	DH. Thanh Tây - Hoà Hiệp	10,65			10,65	9	6	IV	45	Trùng QL.14C kéo dài (Lấy theo QĐ số 78/2007/QĐ-UBND)
19	ĐT.789	Km0+000 Hồ Dầu Tiếng)	Km28+700 (ranh huyện Củ Chi)	28,70	4,00	24,70		9	6	III	45	
20	ĐT.789B (đường Trà Vơ - Đất Sét và Đất Sét - Bến Củi)			27,55								
	Đoạn 1	Cầu Tàu (ranh Bình Dương)	Sông Vàm Cỏ Đông	22,55		22,55		9	6	III	45	
	Đoạn 2	Sông Vàm Cỏ Đông	QL.22	5,00						III	45	Mở mới (5km)
21	ĐT.790			10,10								
	Đoạn 1	Cổng chính núi bà Đen	Ngã ba giáp ĐT.790B	4,33		4,33		9	6	III	45	
	Đoạn 2	Ngã ba giáp ĐT.790B	Ngã ba giáp ĐT.781B	5,77			5,77	9	7	III	45	Đang thi công
22	ĐT.790B (đường Khedol - Suối Đá)	ĐT.785	ĐT.781	7,10		7,10		9	6	III	45	
23	ĐT.791	Km0+000 (ngã ba Lô Gò)	Km35+600 (Xa Mát)	35,60			35,60	9	8	IV	30	Trùng đường Tuần tra biên giới
24	ĐT.792			70,14								
	Đoạn 1	Ngã ba cua chữ V (QL.22B kéo dài)	Cầu Cần Lê	63,64	12,75	50,89		7,5-9	3,5-7	IV	30	Trùng đường Tuần tra biên giới
	Đoạn 2	Cầu Cần Lê	Giáp ĐT.794	6,50						IV	30	Mở mới (6,5km)
25	ĐT.792B (đường nhà máy xi măng Fico đến đồn BP 815)	ĐT.794	ĐT.792	10,28								
	Đoạn 1	ĐT.794	Nhà máy xi măng Fico	3,50		3,50		12	9	II	63	
	Đoạn 2	Nhà máy xi măng Fico	ĐT.792	6,78		6,78		9	6	IV	30	

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (Km)	Hiện trạng					Quy hoạch		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		Kết cấu mặt đường			Chiều rộng		Cấp đường	Lộ giới (m)	
					BTN	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Nền	Mặt			
26	ĐT.792D (đường ngã ba Sô Lô - Đồn BP 819)	ĐT.785	ĐT.792	4,20		4,20		9	6	II	63	
27	ĐT.793	Km0+000 (ngã ba Xe Cháy)	Km39+987 (ngã tư Tân Bình)	39,99		39,99		12	7	II-III	45	
28	ĐT.793B (đường K48)	ĐT.785	ĐT.781B	7,70		7,70		9	6	IV	30	
29	ĐT.794			34,90								Trùng QL. 14C kéo dài
	Đoạn 1	Km0+000 (ngã ba Ká Tum)	Km16+000 (cầu Suối Ngô)	16,00		16,00		9	6	II	63	
	Đoạn 2	Km16+000 (cầu Suối Ngô)	Cầu Sài Gòn (Km34+900)	18,90	18,90			22,5	16,5	II	63	Đang thi công mặt đường BTXM
30	ĐT.795			39,70								
	Đoạn 1	Ranh TT Tân Biên (Km2+000)	Ranh TT Tân Châu (km17+000)	15,00		15,00		9	6	II	63	
	Đoạn 2	Cầu Tha La (Km20+900)	Ngã ba giáp ĐT.795B	7,70		7,70		9	6	III	45	
	Đoạn 3	Ngã ba giáp ĐT.795B	Xã Tân Thành	17,00		10,00	7,00			IV	30	
31	ĐT.795B (đường ĐT.795.2 và ĐH.16)	ĐT.795 (ngã tư Khu Vực)	ĐT.794	11,10	9,00	2,10		7-9	6-7	III	45	
32	ĐT.796	Ngã ba Bến Sỏi	Ngã ba Long Vĩnh	14,30		14,30		9	6	III	45	Trùng QL. 14C kéo dài 11,5km
33	ĐT.797 (đường Thiện Ngôn - Tân Hiệp)			37,28								
	Đoạn 1	QL.22B (ngã ba Thiện Ngôn)	ĐT.785 (ngã ba Tân Hiệp)	22,08		22,08		9	7	III	45	
	Đoạn 2	ĐT.785 (ngã ba Tân Hiệp)	Giáp ĐT.794	15,20						III	45	Mở mới (15,2km)